BÀI HỌC SỐ 8 và 9 (học 2 ngày)

Thứ Ba 08-09-2020 và thứ Năm 10-09-2020

Sửa bài tập số 7:

1. *Buddho ārāme nisīdantānaṃ buddhimataṃ upāsakānañca upāsikānañca āsavakkhayaṃ nitaṃ dhammaṃ deseti* (Đức Phật thuyết Pháp hướng đến sự lậu tận cho các cận sự nam và cận sự nữ có trí khi (họ) đang ngồi trong chùa.)

= *Buddho dhammaṃ deseti* (Đức Phật thuyết pháp.) / *Buddhimantā upāsakā upāsikāyo ca ārāme nisīdanti* (Các cận sự nam và cận sự nữ có trí đang ngồi trong chùa.) / *Dhammo āsavakkhayaṃ neti* (Pháp dẫn đến sự lậu tận.) / *Buddho ārāme nisinnānaṃ buddhimantaṃ upāsakānañca upāsikānañca dhammaṃ deseti* (Đức Phật thuyết Pháp cho các cận sự nam và cận sự nữ có trí mà đã ngồi trong chùa.)

Các động từ cần được chia trong câu này theo 8 thì ở trên là: *nisīdati* (ngồi), *neti* (dẫn/hướng đến), *deseti* (thuyết/giảng), ví dụ:

Hiện tại (thể năng động): (III) *nisīdati – nisīdanti* / (II) *nisīdasi – nisīdatha* / (I) *nisīdāmi – nisīdāma.*

Mệnh lệnh (thể năng động): (III) *nisīdatu – nisīdantu* / (II) *nisīda, nisīdāhi – nisīdatha* / (I) *nisīdāmi – nisīdāma.*

Khả năng (thể năng động): (III) *nisīde, nisīdeyya – nisīdeyyuṃ* / (II) *nisīdesi, nisīdeyyāsi – nisīdeyyātha* / (I) *nisīdemi, nisīdeyyāmi – nisīdema, nisīdeyyāma.*

Bất thành khứ (thể năng động): (III) *(a)nisīda, (a)nisīdā – (a)nisīdū* / (II) *(a)nisīdo – (a)nisīdattha* / (I) *(a)nisīda, (a)nisīdaṃ – (a)nisīdamhā.*

Hoàn thành khứ (thể năng động): (III) *nisasīda – nisasīdu, nisasīdū* / (II) *nisasīde – nisasīdittha* / (I) *nisasīda, nisasīdaṃ – nisasīdimha.*[1]

Bất định khứ (thể năng động): (III) *(a)nisīdi, (a)nisīdī – (a)nisīduṃ, (a)nisīdiṃsu* / (II) *(a)nisīdi, (a)nisīdo – (a)nisīdittha* / (I) *(a)nisīdiṃ – (a)nisīdimha, (a)nisīdimhā.*

Tương lai (thể năng động): (III) *nisīdissati – nisīdissanti* / (II) *nisīdissasi – nisīdissatha* / (I) *nisīdissāmi –nisīdissāma.*

Điều kiện (thể năng động): (III) *(a)nisīdissa, (a)nisīdissā – (a)nisīdissaṃsu* / (II) *(a)nisīdisse, (a)nisīdissa – (a)nisīdissatha* / (I) *(a)nisīdissaṃ, (a)nisīdissa – (a)nisīdissamha, (a)nisīdissamhā.*

2. Ví dụ:

Hiện tại: (III) *So vicarati – te vicaranti* / (II) *Tvaṃ vicarasi – tumhe vicaratha* / (I) *Ahaṃ vicarāmi – Mayaṃ vicarāma ...*

[1] Âm đầu của ngữ căn được gấp đôi. Nếu âm đầu của ngữ căn là vô khí âm, thì âm vô khí ấy được gấp đôi, ví dụ: √*pac* => *papaca*. Nếu âm đầu của ngữ căn là hữu khí âm, thì âm vô khí cùng nhóm được gấp đôi, ví dụ: √*bhū* => *babhū*. Đôi khi, âm đầu của ngữ căn là hữu khí âm hoặc vô khí âm, thì âm vô khí đầu của cùng nhóm được gấp đôi, ví dụ: √*gam* => *jagama*. Nếu âm đầu của ngữ căn là '*h*', thì phụ âm '*j*' được gấp đôi, ví dụ: √*har* => *jahara*. Nếu âm đầu của ngữ căn là trường âm, thì đoản âm sẽ được gấp đôi, ví dụ: √*bhū* =>*babhū*. (Trích "Pāli Hàm Thụ" của Tỳ-khưu Giác Giới)

ĐỘNG TỪ (*ākhyāta*) (tiếp theo)

1. Hiện tại – Present (*vattamānā*): được dùng để diễn đạt một hành động (đang) xảy ra trong hiện tại. Trong Pāli ngữ, không có biến cách động từ của các thì Tiếp diễn (continuous), thì Hoàn thành (Perfect) và thì Hoàn thành tiếp diễn (Perfect continuous). Cho nên, thì hiện tại (*vattamānā*) có thể được dịch như Hiện tại nhấn mạnh (Present emphatic) và Hiện tại tiếp diễn (Present continuous) trong Anh ngữ, ví dụ: *Dhāvāmi* (tôi chạy, tôi đang chạy).

Thì này cũng diễn đạt một hành động xảy ra phổ biến ở mọi lúc, ví dụ: *jātā mīyanti* (những ai đã sanh thì đều chết cả.)

Cách thành lập:

Ngữ căn	Động từ tướng	Biến tố động từ	
√gam>gacch	*a*	*ti*	*gacchati* (nó đi)

Từ vĩ "*mi, ma*" của ngôi thứ I, thể năng động, khiến cho đoản âm cuối của động từ cơ bản thành trường âm, ví dụ: *dhāv+a+mi = dhāvāmi*.

Một số động từ cơ bản kết thúc với '*ā, e, o*', ví dụ:

	√***kī*** hoặc ***kiṇā*** (mua), *parassapada*		√***dis*** hoặc ***dese*** (thuyết), *parassapada*		√***kar*** hoặc ***karo*** (làm), *parassapada*	
	Số ít	**Số nhiều**	**Số ít**	**Số nhiều**	**Số ít**	**Số nhiều**
I	kiṇāmi	kiṇāma	desemi	desema	karomi	karoma
II	kiṇāsi	kiṇātha	desesi	desetha	karosi	karotha
III	kiṇāti	kiṇanti	deseti	desenti	karoti	karonti

Một số động từ hiện tại:

gacchati (√gam>gacch+a+ti) = đi
tiṭṭhati (√ṭhā+ti) = đứng
nisīdati (ni+√sad+a+ti) = ngồi
sayati (√si+a+ti) = ngủ
carati (√car+a+ti) = đi bộ/dạo
dhāvati (√dhāv+a+ti) = chạy
bhuñjati (√bhuj+a-ṃ+a+ti) = ăn
bhāsati (√bhās+a+ti) = nói
harati (√har+a+ti) = mang/lấy đi
āharati (ā+√har+a+ti) = đem lại
kīḷati (√kīḷ+a+ti) = chơi, đùa giỡn, nô đùa
vasati (√vas+a+ti) = sống
hanati (√han+a+ti) = giết
āruhati (ā+√ruh+a+ti) = leo/trèo lên
hasati (√has+a+ti) = cười
yācati (√yāc+a+ti) = xin, khẩn nài

Các ví dụ về thì hiện tại:

1. *Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati anāthapiṇḍikassa jetavane ārāme.* (Một thuở nọ, Thế Tôn trú tại chùa Jetavana của ông Anāthapiṇḍika (gần thành) Sāvatthī.)
2. *Sutavā ariyasāvako rūpasmimpi nibbindati.* (Vị thánh đệ tử đa văn cũng nhàm chán trong sắc pháp.)
3. *Idha, bhikkhu araññagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā iti paṭisañcikkhati: 'rūpaṃ aniccaṃ (hoti)…"* (Ở đây, vị tỳ-khưu là người đã đi đến rừng hoặc đến gốc cây hoặc đến ngôi nhà trống, quán chiếu như vầy: 'Sắc là vô thường'….)
4. *So satova assasati satova passasati.* (vị ấy chánh niệm thở ra, chánh niệm thở vô.)
5. *Dīghaṃ vā assasanto 'dīghaṃ assasāmī'ti pajānāti.* (Hoặc khi đang thở ra dài/chậm, vị ấy biết rõ rằng: 'Tôi đang thở ra dài'.)

6. *Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati?* (Hơn nữa, này các tỳ-khưu, vị tỳ-khưu an trú sự quán thân trên thân như thế nào?)
7. *Idha, bhikkhave, bhikkhu araññagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā pallaṅkaṃ nisīdati.* (Ở đây, này các tỳ-khưu, vị tỳ-khưu là người đã đi đến rừng hoặc đến gốc cây hoặc đến ngôi nhà trống, ngồi thế kiết già.)

Ngữ vựng:

samaya (nt): thời gian, điều kiện
sutavantu (tt): có tai, bậc đa văn
ariyasāvako = ariya (tt) cao quý + sāvaka (nt) đệ tử
rūpa (trut): sắc
pi = api (bbt): cũng
nibbindati (ni+√vid+ṃ-a+ti): nhàm chán
paṭisañcikkhati (paṭi+saṃ+√cikkh+a+ti): phân biệt rõ, quán xét
vā (lt): hoặc
ca (lt): và
anicca (tt): vô thường
sata (qkpt của *sarati*): nhớ rõ, lưu tâm, niệm
assasati (ā+√sas+a+ti): thở ra
passasati (pa+√sas+a+ti): thở vô
dīgha (tt): dài
pajānāti (pa+√ñā+nā+ti): biết rõ, liễu tri
kathaṃ (trt): thế nào/làm sao?
pana (bbt): lại nữa, và giờ đây
kāya (nt): thân thể
anupassin (tt): quán sát, tuỳ niệm
arañña (trut): khu rừng
rukkha (nt): cây
mūla (trut): gốc, chân, củ
suñña (tt) trống/rỗng không
agāra (trut): nhà, chòi
pallaṅka (nt): thế kiết già; ghế dài

2. Bất định khứ - Aorist (*ajjatanī*): được dùng để diễn đạt một hành động đã xảy ra trong quá khứ nói chung.

Cách thành lập:

	Ngữ căn	Biến tố động từ	
(a)	*√gam>gacch*	*i*	*(a)gacchi* (nó đã đi)

Một số động từ cơ bản kết thúc với '*ā, e, o*', ví dụ:

	√***kī*** hoặc ***kiṇā*** (mua), *parassapada*		√***dis*** hoặc ***dese*** (thuyết), *parassapada*		√***kar*** hoặc ***karo*** (làm), *parassapada*	
	Số ít	**Số nhiều**	**Số ít**	**Số nhiều**	**Số ít**	**Số nhiều**
I	(a)kiṇiṃ	(a)kiṇimha, (a)kinimhā	(a)desesiṃ	(a)desesimhā	(a)kariṃ	(a)karimha
II	(a)kiṇo, (a)kiṇi	(a)kiṇittha	(a)desesi	(a)desesittha	(a)kari, (a)karo	(a)karittha
III	(a)kiṇi, (a)kiṇī	(a)kiṇuṃ, (a)kiṇiṃsu	(a)desesi	(a)desesuṃ	(a)kari	(a)karuṃ, (a)kariṃsu

Một số động từ bất định khứ:

gacchi = đã đi
gaṇhi = đã lấy
dadi = đã cho
khādi = đã ăn/nhai
hari = đã mang/đem đi
kari = đã làm
āhari = đã mang lại/đem đến
dhāvi = đã chạy
kiṇi = đã mua
vikkiṇi = đã bán

nisīdi = đã ngồi
sayi = đã ngủ
āruhi = đã đi/trèo/leo lên
acari = đã đi dạo/lanh quanh

Các ví dụ về bất định khứ:

1. *Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi* – 'bhikkhavo'ti. (Ở đấy, Thế Tôn đã gọi các tỳ-khưu rằng: 'Này các tỳ-khưu!')
2. *Bhaddante'ti te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ*. (Các tỳ-khưu đã đáp lời Thế Tôn rằng: 'Bạch Ngài'.)
3. *Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandunti*. (Nhóm năm vị tỳ-khưu đã hoan hỷ với lời nói của Thế Tôn.)
4. *Atha kho bhagavā imaṃ udānaṃ udānesi*. (Ở đấy, Thế Tôn đã thốt lên lời này.)
5. *Mayaṃ maggena gāmaṃ gacchimha*. (Chúng tôi đã đi đến làng bằng con đường.)
6. *Tumhe munīnaṃ āhāraṃ adadittha*. (Các bạn đã cúng dường vật thực đến các vị ẩn sĩ.)
7. *Mayaṃ girimhā candaṃ passimhā*. (Chúng tôi đã thấy mặt trăng từ ngọn núi.)

Ngữ vựng:

āmanteti (ā+√mant+e+ti): gọi, mời
paccassosuṃ (qkpt của *paṭissuṇāti = paṭi+√su+ṇā+ti*): đồng ý, tán thành
attamana (tt = attano manatā): thoả thích, hoan hỷ
vagga (trut): nhóm, bọn
vaggiya (tt): thuộc một nhóm
abhinandati (abhi+√nand+a+ti): vui mừng, hoan hỷ
udāna (trut): sự phát biểu, lời nói ra
udāneti (u+ā+√nī+e+ti): nói lên/ra
muni (nt): bậc ẩn sĩ/hiền trí
dadāti (√dā+a+ti): cho, biếu, dâng
giri (nt): núi
canda (nt): mặt trăng
passati (√dis+a+ti): thấy

3. Tương lai – Future (*bhavissanti*): được dùng để diễn đạt một hành động sẽ xảy ra trong tương lai.

Cách thành lập:

Ngữ căn	(Chèn thêm)	Biến tố động từ	
√gam>gacch	*i*	*ssati*	*gacchissati* (nó sẽ đi)

Một số động từ cơ bản kết thúc với '*ā, e, o*', ví dụ:

	√***kī*** hoặc ***kiṇā*** (mua), *parassapada*		√***dis*** hoặc ***dese*** (thuyết), *parassapada*		√***kar*** hoặc ***karo*** (làm), *parassapada*	
	Số ít	**Số nhiều**	**Số ít**	**Số nhiều**	**Số ít**	**Số nhiều**
I	kiṇissāmi	kiṇissāma	desessāmi	desessāma	karissāmi	karissāma
II	kiṇissasi	kiṇissatha	desessasi	desessatha	karissasi	karissatha
III	kiṇissati	kiṇissanti	desessati	desessanti	karissati	karissanti

Một số động từ thì Tương lai:

gamissati = hắn sẽ đi
bhuñjissati = hắn sẽ ăn
harissati = hắn sẽ mang/lấy đi
vasissati = hắn sẽ sống
dadissati = hắn sẽ cho
karissati = hắn sẽ làm
passissati = hắn sẽ thấy
bhāyissati = hắn sẽ sợ

Các ví dụ về thì Tương lai:

1. *Dhammañhi vo, bhikkhave, anussarataṃ yaṃ bhavissati, bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā pahīyissati*. (Này các tỳ-khưu, khi các ông nhớ tưởng/tuỳ niệm đến Pháp, thì sự sợ hãi hay sự hoảng hốt hay sự rởn gai óc sẽ bị tan biến.)
2. *Iti purāṇañca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi, navañca vedanaṃ na uppādesāmi, yātrā ca me bhavissati, anavajjatā ca phāsuvihāro ca*. (Như vậy tôi sẽ đoạn trừ cảm thọ cũ, khiến cho cảm thọ mới không sanh khởi, và sẽ có sự hỗ trợ mạng sống chánh đáng và lạc trú cho tôi.)
3. *Sace ākaṅkhatha, bhuñjatha, no ce tumhe bhuñjissatha, idānāhaṃ appāṇake udake opilāpessāmi.* (Nếu các ông muốn, hãy ăn; nếu các ông không ăn, ta sẽ đổ bỏ vào nước không có chúng sanh.)
4. *Mama puttā seṭṭhino gāme vasissanti*. (Các con trai của tôi sẽ sống tại làng của vị triệu phú.)
5. *Mayaṃ gehe odanaṃ bhuñjissāma*. (Chúng tôi sẽ ăn cơm tại nhà.)
6. *Mayaṃ seṭṭhino gehaṃ gamissāma*. (Chúng tôi sẽ đi đến nhà của vị triệu phú.)
7. *Tesaṃ ye sotabbaṃ saddahātabbaṃ maññissanti, tesaṃ taṃ bhavissati dīgharattaṃ ahitāya dukkhāya*. (Điều ấy sẽ dẫn đến bất hạnh và đau khổ lâu dài cho những ai mà sẽ nghĩ rằng họ nên lắng nghe và tin tưởng vào những vị này.)
8. *Ajja me samaṇena gotamena saddhiṃ kathāsallāpo bhavissati*. (Hôm nay sẽ có cuộc đàm thoại của ta với sa-môn Gotama.)
9. *Kuto panassa uppajjissati sakkāyadiṭṭhi?* (Thân kiến sẽ khởi sanh từ đâu cho vị ấy?)

Ngữ vựng:

purāṇa (tt): xưa, cổ, cũ
vedanā (nut): thọ, cảm giác
paṭihaṅkhati (dạng tương lai của *paṭihanti*): sẽ phá huỷ, tiêu diệt
nava (tt): mới
uppādeti (u+√pad+e+ti): làm/khiến cho sanh
yātrā (nut): sự hỗ trợ mạng sống
anavajjatā = na+na+vajja (trut) lỗi lầm
ca (liên từ): và
phāsuvihāra = phāsu (tt) thoải mái + vihāra (nt) điều kiện sống
sace, ce (lt): nếu
ākaṅkhati (ā+√kakh+ṃ-a-ti): mong muốn
appāṇaka (không có chúng sanh) = na+pāṇaka (nt) chúng sanh
vā (liên từ): hoặc
udaka (trut): nước
opilāpeti (ava+√plav+e+ti): ngâm, chôn vùi
putta (nt): con trai, nam tử
seṭṭhi (nt): vị triệu phú
odana (nt, trut): cơm
sotabbaṃ (htpt của *suṇāti*): nên được nghe
saddahātabbaṃ (htpt của *saddahati*): nên được tin
maññati (√man+ya+ti): suy nghĩ
samaṇa (nt): sa-môn
kathāsallāpa = kathā (nut) câu chuyện, lời nói+sallāpa (nt) cuộc nói chuyện thân mật
bhavati (√bhū>bhav+a+ti): thì, là, có
apaṇṇaka (tt) chân thật
samatta (tt): hoàn toàn
samādinna (qkpt của *samādiyati*): thọ trì, thực hành
dīgharattaṃ (trt): lâu dài
hita (tt): lợi ích
dukkha (tt): khổ
kuto (trt): từ đâu?
uppajjati (u+√pad+ya+ti): khởi sanh
sakkāyadiṭṭhi (nut): thân kiến
bhaya (trut): sự sợ hãi
chambhitatta (trut): sự hoảng hốt
lomahaṃsa (nt): sự rởn gai óc/nổi da gà
pahīyati: tiêu/huỷ diệt

4. Mệnh lệnh – Imperative (*pañcamī*): được dùng để chỉ sự sai bảo, cầu khẩn, khuyên dạy, hoặc ước vọng.

Cách thành lập:

Ngữ căn	Động từ tướng	Biến tố động từ

√gam>gacch	*a*	*tu*	*gacchatu* (nó hãy đi)

Từ vĩ "*hi, mi, ma*" của thể năng động, khiến cho đoản âm cuối của động từ cơ bản thành trường âm, ví dụ: *dhāv+a+hi = dhāvāhi.*

Một số động từ cơ bản kết thúc với '*ā, e, o*', ví dụ:

	√***kī*** hoặc ***kiṇā*** (mua), *parassapada*		√***dis*** hoặc ***dese*** (thuyết), *parassapada*		√***kar*** hoặc ***karo*** (làm), *parassapada*	
	Số ít	**Số nhiều**	**Số ít**	**Số nhiều**	**Số ít**	**Số nhiều**
I	kiṇāmi	kiṇāma	desemi	desema	karomi	karoma
II	kiṇa, kiṇāhi	kiṇātha	desehi	desetha	karohi	karotha
III	kiṇātu	kiṇantu	desetu	desentu	karotu	karontu

Phân từ "*mā*" đứng trước lối Mệnh lệnh để diễn đạt sự **ngăn cấm**, ví dụ: *mā gaccha* (bạn đừng có đi!)

Một số động từ Lối mệnh lệnh:

pivatu = để hắn uống
jayatu = để hắn chiến thắng
rakkhatu = để hắn bảo hộ
ṭhapetu = để nó giữ
bhavatu = để nó là
gacchatu = để hắn đi
bhāsatu = để hắn nói

Các ví dụ về lối Mệnh lệnh:

1. *Imasmiṃ nagare vasantā sabbe sattā averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.* (Nguyện/mong cho tất cả chúng sanh đang sống trong thành phố này không có hận thù, không sân hận, không có khổ não, hãy tự hộ trì chính mình.)
2. *Ciraṃ tiṭṭhatu Saddhammo, dhamme hontu sagāravā; sabbepi sattā kālena, sammā devo pavassatu.* (Mong Chánh pháp được trường tồn, mong tất cả chúng sanh có hãy tôn trọng trong Pháp, mong cho mưa đúng thời vụ.)
3. *Dānaṃ dadantu saddhāya, sīlaṃ rakkhantu sabbadā; bhāvanābhiratā hontu, gacchantu devat'āgatā.* (Mong (họ) hãy cúng dường vật thí bằng đức tin, hãy thường giữ giới, hãy vui thích trong sự tu tiến, chư thiên mà đã đến rồi mong chư vị hồi quy.)
4. *Tvaṃ sālāyaṃ kaññānaṃ odanaṃ pacāhi.* (Bạn hãy nấu cơm cho các cô gái trong đại sảnh.)
5. *Devatā bhūmiyaṃ manusse rakkhantu.* (Mong chư thiên hộ trì cho nhân loại trên địa cầu.)
6. *Laṅkāya bhūpatino senāyo jayantu.* (Mong cho họ chiến thắng những kẻ thù của đức vua trong nước Srilanka.)

Ngữ vựng:

nagara (trut): thành phố
sabba (đat): tất cả, mọi
satta (nt): chúng sanh
avera (tt): không có thù hận
abyāpajja (tt): không có sân ác = na+byāpajja
anīgha (tt): không có khổ não = na+nīgha
sukhin (tt): an lạc
pariharati (pari+√har+a+ti): hộ trì
ciraṃ (trt): cho bền lâu, trường tồn
sagārava (tt): tôn kính, kính trọng
kāla (nt): thì giờ
deva (nt): thiên nhân, mưa
sammā (bbt): đúng lúc, hợp thời
pavassati (pa+√vass+a+ti): mưa
dāna (trut): vật thí, sự bố thí
saddhā (nut): đức tin
sabbadā (trt): luôn luôn
bhāvanā (nut): sự tu tiến
abhirata (qkpt của *abhiramati*): ưa/vui thích
sālā (nut): phòng lớn, đại sảnh

bhūmi (nut): đất, địa cầu
laṅkā (nut): nước srilanka
bhūpati (nt): nhà vua
senā (nut): kẻ thù
jayati (√ji+a+ti): chiến thắng, thắng trận
tiṭṭhati (√ṭhā+a+ti): đứng, trụ
rakkhati (√rakkh+a+ti): hộ trì, giữ gìn
sīla (trut): giới
devata (nt): thiên nhân
manussa (nt): nhân loại, loài người

5. Khả năng – Optative (*sattamī*): được dùng để chỉ sự cho phép, giả định, yêu cầu, hoặc nguyện vọng.

<u>*Cách thành lập*</u>:

Ngữ căn	Biến tố động từ	
√*gam>gacch*	*eyya*	*gaccheyya* (nó nên đi)

Một số động từ cơ bản kết thúc với '*ā, e, o*', ví dụ:

	√***kī*** hoặc ***kiṇā*** (mua), *parassapada*		√***dis*** hoặc ***dese*** (thuyết), *parassapada*		√***kar*** hoặc ***karo*** (làm), *parassapada*	
	Số ít	**Số nhiều**	**Số ít**	**Số nhiều**	**Số ít**	**Số nhiều**
I	kiṇeyyāmi	kiṇeyyāma	deseyyāmi	deseyyāma	kareyyāmi, kayirāmi	kareyyāma, kayirāma
II	kiṇeyyāsi	kiṇeyyātha	deseyyāsi	deseyyātha	kareyyāsi, kayirāsi	kayirātha
III	kiṇeyya	kiṇeyyuṃ	deseyya	deseyyuṃ	kareyya, kayirā, kare	kareyyuṃ, kayiruṃ

<u>*Các ví dụ về lối Khả năng:*</u>

1. *Sace mayaṃ guhāyaṃ sayeyyāma, pasavo no haneyyuṃ*. (Nếu chúng tôi ngủ trong hang, các loài thú có thể tấn công chúng tôi.)
2. *Sace tvaṃ vaḷavaṃ kiṇeyyāsi, ahaṃ assaṃ kiṇissāmi*. (Nếu bạn mua con ngựa cái, thì tôi sẽ mua con ngựa đực.)
3. *No **ce** me dhajaggaṃ ullokeyyātha, atha pajāpatissa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha.* (Nếu các ông không nhìn lên đầu ngọn cờ của ta, thì các ông nên nhìn lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Pajāpati.)
4. *Rūpañca hidaṃ, bhikkhave, attā abhavissa, nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya.* (Này các tỳ-kheo, nếu sắc này thật sự là ngã, thì sắc ấykhông thể dẫn đến bệnh tật.)
5. *Sace tvaṃ odanaṃ paceyyāsi, ahaṃ kaññāya āhāraṃ dadissāmi.* (Nếu bạn nấu cơm thì tôi sẽ cho thức ăn đến cô gái.)

<u>*Ngữ vựng:*</u>

sace, yadi, ce (bbt): nếu ('*ce*' không được dùng ở đầu câu)
guhā (nut): hang động
pasu (nt): thú vật, gia súc
hanati (√han+a+ti): giết, tấn công
vaḷavā (nut): con ngựa cái
assa (nt): con ngựa đực
kiṇāti (√ki+ṇā+ti): mua
dhaja (nt): ngọn cờ
ulloketi (u+√lok+e+ti): nhìn lên
pajāpati: tên một vị thiên vương
devarāja = deva (nt) thiên nhân + rāja (nt) vua
hidaṃ = hi + idaṃ
atta (nt): tự ngã
bhavati (√bhū+a+ti): thì, là, trở thành
nayidaṃ = na+y+idaṃ

ābādha (nt): bệnh tật
saṃvattati (saṃ+√vat+a+ti): dẫn đến
saññā (nut): tưởng, sự nhận thức
bhāsati (√bhās+a+ti): nói
uppajjati (ud+√pad+ya+ti): khởi sanh
bhaya (trut): sự sợ hãi
chambhitatta (trut): trạng thái kinh ngạc
lomahaṃsa = loma (trut) tóc + haṃsa (*haṃsati*= √haṃs+a+ti) dựng tóc gáy
kaññā (nut): cô gái, thiếu nữ
āhāra (trut): thức ăn
sayati (√si+a+ti): ngủ, nằm

Phần tụng đọc:

Metta-bhāvanā

Ahaṃ avero[(nt, cc, si) không có thù hận] homi, abyāpajjo[(nt, cc, si) không có sân ác] homi, anīgho[(nt, cc, si) không có khổ não] homi, sukhī[(nt, cc, si) an lạc] attānaṃ[(đc, si) tôi] pariharāmi[(pari+√har+a+ti) hộ trì].

Imasmiṃ[2] *mahāvijjālaye*[3] *vasantā sabbe sattā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu,

sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmiṃ *mahāvijjālaye ārakkhadevatā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmiṃ *nagare vasantā sabbe sattā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmiṃ *nagare*[(trut) thành phố] *ārakkhadevatā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Amhākaṃ catupaccaya[(nt) duyên, điều kiện]*-dāyakā*[(nt) thí chủ] averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Amhākaṃ veyyāvacca[(trut) phục vụ]*-karā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmiṃ *raṭṭhe*[(trut) quốc độ] *vasantā sabbe sattā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmiṃ *raṭṭhe ārakkhadevatā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmiṃ *sāsane ārakkhadevatā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmiṃ *cakkavāḷe*[(nt, trut) vũ trụ] *sabbe sattā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Imasmiṃ *cakkavāḷe ārakkhadevatā* averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Puratthimāya[(tt) Đông] disāya[(nut) hướng], pacchimāya[(tt) Tây] disāya, uttarāya[(tt) Bắc] disāya, dakkhiṇāya[(tt) Nam] disāya, puratthimāya anudisāya[(nut) hướng phụ], pacchimāya anudisāya, uttarāya anudisāya, dakkhiṇāya anudisāya, heṭṭhimāya[(tt) ở dưới] disāya, uparimāya[(tt) ở trên] disāya, sabbe sattā[(nt) chúng sanh], sabbe pāṇā[(nt) hữu tình], sabbe bhūtā[(nt) sanh linh], sabbe puggalā[(nt) người], sabbe attabhāvapariyāpannā[attabhāva (nt) cá nhân+pariyāpanna (qkpt của

[2] *Imasmiṃ* 'này', *etasmiṃ* 'đó, ấy'
[3] Thay các nơi chốn thích hợp như: *ārāme* (chùa), *vihāre* (tịnh thất), *āvāse* (cư xá), *senāsane* (am, cốc riêng),…

pari+*ā*+√pad+ya+ti) bao gồm, thuộc về; sabbā itthiyo[(nut) nữ nhân], sabbe purisā[(nt) nam nhân], sabbe ariyā[(nt) Thánh nhân], sabbe anariyā, sabbe devā[(nt) thiên nhân], sabbe manussā[(nt) nhân loại], sabbe vinipātikā[(nt) chúng sanh cõi khổ], averā hontu, abyāpajjā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Bhadanta (bậc Tôn kính)		
Cách	**Số ít**	**Số nhiều**
1	bhadanto	bhadantā, bhaddantā
8	bhaddanta, bhante, bhadanta, bhadantā	bhadantā, bhaddantā, bhante
2	bhadantaṃ	bhadante, bhaddante
3	bhadantena	bhadante(b)hi
5	bhadantā, bhadantasmā, bhadantamhā	bhadante(b)hi
4&6	bhadantassa	bhadantānaṃ
7	bhadante, bhadantasmiṃ, bhadantamhi	bhadantesu

Bhavanta (bậc Tôn kính)		
Cách	**Số ít**	**Số nhiều**
1	bhavaṃ, bhavanto	bhonto, bhavanto, bhavantā
8	bhante, bhonta, bhontā	bhonto, bhavanto, bhavantā
2	bhavantaṃ	bhonte, bhavante
3	bhotā, bhavatā, bhavantena	bhavante(b)hi
5	bhotā, bhavatā, bhavantasmā, bhavantamhā	bhavante(b)hi
4&6	bhoto, bhavato, bhavantassa	bhavataṃ, bhavantānaṃ
7	bhavati, bhavante, bhavantasmiṃ, bhavantamhi	bhavantesu

Sabba (tất cả, mọi)						
Cách	**Nam tính**		**Trung tính**		**Nữ tính**	
	Số ít	**Số nhiều**	**Số ít**	**Số nhiều**	**Số ít**	**Số nhiều**
1	sabbo	sabbe	sabbaṃ	sabbāni	sabbā	sabbā, sabbāyo
8	sabba, sabbā	sabbe	sabba	sabbāni	sabbe	sabbā, sabbāyo
2	sabbaṃ	sabbe	sabbaṃ	sabbāni	sabbaṃ	sabbā, sabbāyo
3	sabbena	sabbe(b)hi	sabbena	sabbe(b)hi	sabbāya	sabbā(b)hi
5	sabbasmā, sabbamhā	sabbe(b)hi	sabbasmā, sabbamhā	sabbe(b)hi	sabbāya	sabbā(b)hi
4&6	sabbassa	sabbesaṃ, sabbesānaṃ	sabbassa	sabbesaṃ, sabbesānaṃ	sabbassā, sabbāya	sabbāsaṃ, sabbāsānaṃ
7	sabbasmiṃ, sabbamhi	sabbesu	sabbasmiṃ, sabbamhi	sabbesu	sabbassaṃ, sabbāyaṃ	sabbāsu

Atta (bậc Tôn kính)		
Cách	**Số ít**	**Số nhiều**
1	bhadanto	bhadantā, bhaddantā
8	bhaddanta, bhante, bhadanta, bhadantā	bhadantā, bhaddantā, bhante

2	bhadantaṃ	bhadante, bhaddante
3	bhadantena	bhadante(b)hi
5	bhadantā, bhadantasmā, bhadantamhā	bhadante(b)hi
4&6	bhadantassa	bhadantānaṃ
7	bhadante, bhadantasmiṃ, bhadantamhi	bhadantesu